

BẢN SAO

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV
PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

CÔNG TY TNHH MTV PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tiền thân là công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được thành lập theo Quyết định số 38/2006/QĐ-BCN ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 2400120344 cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: 2.188.000.0000 đồng (*Hai nghìn một trăm tám mươi tám tỷ đồng*)

Công ty có trụ sở chính tại đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên	Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch
	Ông Đỗ Doãn Hùng	Thành viên
	Ông Phạm Văn Trung	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên (đến ngày 17/12/2014)
	Ông Đỗ Minh Sơn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Doãn Hùng	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Ninh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Lương Thị Anh Đào	Kiểm soát viên
	Ông Nguyễn Tổng Luận	Kiểm soát viên
	Ông Nguyễn Văn Đông	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Doãn Hùng - Tổng Giám đốc Công ty

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành; Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 34. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Số : 51 /2015/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Ông Thế Đức

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0855-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.261.577.935.833	1.570.713.557.911
I- Tiền và các khoản tương đương	110	3	652.730.541.935	1.001.447.895.328
1. Tiền	111		40.119.541.935	67.836.895.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		612.611.000.000	933.611.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.811.111.111	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	10.811.111.111	10.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.674.893.991	69.295.469.314
1. Phải thu khách hàng	131		148.996.111.993	23.636.798.094
2. Trả trước cho người bán	132		9.275.385.883	33.786.076.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		771.859.324	689.590.411
4. Các khoản phải thu khác	135	5	27.790.031.291	11.341.498.336
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(158.494.500)	(158.494.500)
IV- Hàng tồn kho	140	6	329.957.022.733	445.774.881.006
1. Hàng tồn kho	141		329.957.022.733	445.774.881.006
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		81.404.366.063	44.195.312.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.371.615.254	1.368.646.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.887.529.689	42.593.104.376
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		145.221.120	233.561.800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.455.556.251.536	6.794.324.058.473
I- Tài sản cố định	220		8.438.291.461.422	6.755.479.704.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	241.417.034.015	238.569.012.264
- Nguyên giá	222		1.077.948.146.141	1.101.087.667.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(836.531.112.126)	(862.518.655.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	1.448.614.445
- Nguyên giá	228		2.872.775.000	6.764.575.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.872.775.000)	(5.315.960.555)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	8.196.874.427.407	6.515.462.078.248
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	12.398.078.574	27.089.961.143
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.398.078.574	3.561.461.143
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	23.528.500.000
III- Tài sản dài hạn khác	260		4.866.711.540	11.754.392.373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.866.711.540	8.814.838.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	-	2.939.554.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.717.134.187.369	8.365.037.616.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		7.464.245.125.458	6.332.232.365.953
I- Nợ ngắn hạn	310		1.166.031.859.147	667.794.458.832
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	559.684.646.720	63.153.119.661
2. Phải trả người bán	312		370.821.721.571	244.393.594.839
3. Người mua trả tiền trước	313		2.857.199.304	26.528.464.216
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	14.723.309.819	18.569.036.245
5. Phải trả người lao động	315		102.291.174.411	86.536.081.559
6. Chi phí phải trả	316	15	436.656.000	427.805.607
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	44.915.292.356	155.403.429.184
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		70.301.858.966	72.782.927.521
II- Nợ dài hạn	330		6.298.213.266.311	5.664.437.907.121
1. Phải trả dài hạn khác	333		47.516.786.977	43.450.308.562
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	6.205.495.506.851	5.527.235.037.915
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		45.200.972.483	93.752.560.644
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.223.082.459.838	2.003.176.170.259
I- Vốn chủ sở hữu	410	18	2.223.082.459.838	2.003.176.170.259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.188.000.000.000	1.113.580.694.225
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.823.754.848	890.190.909.616
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	887.904.010
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.258.704.990	(3.666.865.671)
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	2.183.528.080
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		29.806.602.073	29.629.080.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.717.134.187.369	8.365.037.616.384

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		758.735.733	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	004		3.216.004.029	3.216.004.029
3. Ngoại tệ các loại (USD)	005		77.104,89	314.557



Nguyễn Thu Nga

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2015



Hà Xuân Hán

Kế toán trưởng



Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01-DN/HN	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.854.984.014.937	1.863.945.318.319
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	1.854.984.014.937	1.863.945.318.319
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.634.956.791.310	1.522.565.591.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		220.027.223.627	341.379.726.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	69.091.276.623	107.909.386.393
7. Chi phí tài chính	22	23	75.900.695.401	33.263.901.738
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	16.278.265.346	7.306.716.362
8. Chi phí bán hàng	24		26.404.484.842	18.474.928.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		110.665.079.448	106.029.464.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.148.240.559	291.520.819.028
11. Thu nhập khác	31		92.857.074.860	7.293.110.760
12. Chi phí khác	32		33.908.512.569	6.820.350.655
13. Lợi nhuận khác	40		58.948.562.291	472.760.105
14. Phân (Lãi /Lỗ) thuần trong cty liên kết	45	24	1.526.018.574	1.509.461.143
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		136.622.821.424	293.503.040.276
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	27.498.997.282	73.327.194.788
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	2.939.554.325	489.925.720
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.184.269.817	219.685.919.768
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	70		323.383.116	(2.090.568.499)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	80		221.776.488.267	



Nguyễn Thu Nga


Nguyễn Thu Nga
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2015


Hà Xuân Hán
 Hà Xuân Hán
 Kế toán trưởng

Đỗ Doãn Hùng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	136.622.821.424	293.503.040.276
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	36.286.537.226	42.609.799.437
- Các khoản dự phòng	03	256.707.591	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	44.191.771.770	25.951.816.376
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.651.750.764)	(57.965.614.822)
- Chi phí lãi vay	06	16.278.265.346	7.306.716.362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	193.984.352.593	311.405.757.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(154.585.509.310)	261.866.745.685
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	115.817.858.273	17.517.210.479
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi	11	(43.950.348.737)	487.520.827.211
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.945.157.341	(5.721.984.861)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(500.111.387.962)	(238.587.462.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.134.918.074)	(94.014.650.375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	17.238.935.691	8.825.438.048
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(50.935.248.042)	(59.300.177.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(447.731.108.227)	689.511.704.664
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(1.488.576.626.109)	(5.076.953.356.554)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	597.230.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv	23	(68.000.000)	(318.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	305.068.000.000	308.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.345.145.103	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	47.415.413.934	105.122.490.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.110.816.067.072)	(4.981.233.635.382)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	35.003.502.486	2.330.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.288.435.350.066	4.150.753.736.152
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.643.354.071)	(111.304.583.922)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(181.208.022.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.209.795.498.481	3.860.571.129.630
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(348.751.676.818)	(431.150.801.088)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.001.447.895.328	1.432.444.224.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	34.323.425	154.471.616
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	652.730.541.935	1.001.447.895.328


 Nguyễn Thu Nga
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2015


 Hà Xuân Hán
 Kế toán trưởng


 Đỗ Doãn Hùng
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tiền thân là công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được thành lập theo Quyết định số 38/2006/QĐ-BCN ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên với mã số doanh nghiệp là 2400120344 cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: 2.188.000.0000 đồng (*Hai nghìn một trăm tám mươi tám tỷ đồng*)

Số lượng lao động bình quân của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.863 người

Công ty có trụ sở chính tại đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty :

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 2400120344 cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27 tháng 10 năm 2014, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán phân đạm urê;
- Sản xuất, mua bán phân hỗn hợp NPK;
- Sản xuất, mua bán hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối trong phạm vi Công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc quản lý có cấp điện áp từ 35Kv trở xuống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Sản xuất NH3 lỏng, các sản phẩm khí công nghiệp Các bon đi ô xít (lỏng, rắn);
- Mua bán phân đạm U rê, phân hỗn hợp, NPK, hóa chất cơ bản, NH3 lỏng, các sản phẩm khí công nghiệp, Các bon đi ô xít; Các sản phẩm hóa chất và phân bón;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: sản xuất mua bán hàng cơ khí)
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm hóa chất và phân bón./.

Công ty có 1 Công ty con tại thời điểm 31/12/2014 được hợp nhất

Công ty con

Tên	Trụ sở
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng phát Hà Bắc	Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>64,56%</i>
<i>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>	<i>64,56%</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty có 1 Công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2014 được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên giao dịch	Trụ sở
Công ty Cổ phần XNK Phân bón Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Tỷ lệ lợi ích	36%
Quyền biểu quyết	36%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty Mẹ và Công ty Con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.4 Chính sách kế toán áp dụng

2.4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho.

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

2.4.4 Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý được trích khấu hao nhanh. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy kế toán và khác	3 - 8 năm

2.4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"; Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; và có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

2.4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

2.4.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Riêng lợi thế thương mại được phân bổ 10 năm.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán hàng năm của Tập đoàn.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.4.13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.4.14 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc;
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc;
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

2.4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.951.271.669	2.214.007.125
Tiền gửi ngân hàng	37.168.270.266	65.622.888.203
Các khoản tương đương tiền	612.611.000.000	933.611.000.000
Cộng	652.730.541.935	1.001.447.895.328

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	10.811.111.111	10.000.000.000
Cộng	10.811.111.111	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	27.790.031.291	11.341.498.336
<i>Điện chưa viết hóa đơn</i>		325.121.855
<i>Thuế TN cá nhân</i>	486.100.656	562.220.771
<i>Lãi dự thu đến 31/12/2014</i>	1.866.415.726	4.068.539.800
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	860.150.135	
<i>Điều chỉnh theo KTNN - Công ty</i>	1.941.317.015	
<i>Điều chỉnh theo KTNN</i>	15.750.703.242	
<i>Thuế nhà thầu của BQL Dự án</i>		3.444.297.388
<i>Chi phí đền bù chưa quyết toán với NSNN</i>	2.163.340.902	1.868.806.742
<i>Phải thu CQ BHXH tiền chế độ NLD</i>		18.968.836
<i>Thuế GTGT nhà thầu</i>		86.355.602
<i>Khác</i>	4.722.003.615	967.187.342
Cộng	27.790.031.291	11.341.498.336

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	289.218.057.418	283.705.624.703
Công cụ, dụng cụ	1.078.513.333	1.274.653.876
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.897.068.919	2.554.581.006
Thành phẩm	36.763.383.063	158.240.021.421
Cộng giá gốc hàng tồn kho	329.957.022.733	445.774.881.006
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	329.957.022.733	445.774.881.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	174.896.181.174	893.945.385.403	25.946.517.806	5.802.056.371	497.526.810	1.101.087.667.564
<i>Tăng trong năm</i>	<i>16.825.899.765</i>	<i>27.319.434.082</i>	-	-	<i>170.000.000</i>	<i>44.315.333.847</i>
Mua trong năm	-	24.552.420.123	-	-	170.000.000	24.722.420.123
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.887.032.357	2.754.686.687	-	-	-	18.641.719.044
Tặng khác	938.867.408	12.327.272	-	-	-	951.194.680
Giảm trong năm	4.560.718.126	62.894.137.144	-	-	-	67.454.855.270
Giảm khác	4.560.718.126	62.894.137.144	-	-	-	67.454.855.270
Số dư tại 31/12/2014	187.161.362.813	858.370.682.341	25.946.517.806	5.802.056.371	667.526.810	1.077.948.146.141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	112.113.738.477	718.242.006.357	25.946.517.806	5.776.728.088	439.664.572	862.518.655.300
<i>Tăng trong năm</i>	<i>14.979.171.738</i>	<i>21.829.937.051</i>	-	<i>3.305.555</i>	-	<i>36.812.414.344</i>
Khấu hao trong năm	14.979.171.738	21.829.937.051	-	3.305.555	-	36.812.414.344
Giảm trong năm	3.414.456.580	59.385.500.938	-	-	-	62.799.957.518
Thanh lý, nhượng bán	3.414.456.580	59.385.500.938	-	-	-	62.799.957.518
Số dư tại 31/12/2014	123.678.453.635	680.686.442.470	25.946.517.806	5.780.033.643	439.664.572	836.531.112.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	62.782.442.697	175.703.379.046	-	25.328.283	57.862.238	238.569.012.264
Tại 31/12/2014	63.482.909.178	177.684.239.871	-	22.022.728	227.862.238	241.417.034.015

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

733.702.657.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	6.764.575.000	6.764.575.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	3.891.800.000	3.891.800.000
Giảm khác	3.891.800.000	3.891.800.000
Số dư tại 31/12/2014	2.872.775.000	2.872.775.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	5.315.960.555	5.315.960.555
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	2.443.185.555	2.443.185.555
Giảm khác (Theo kiến nghị của KTNN)	2.443.185.555	2.443.185.555
Số dư tại 31/12/2014	2.872.775.000	2.872.775.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	1.448.614.445	1.448.614.445
Tại 31/12/2014	-	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Nội dung	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:		
<i>Dự án tái định cư</i>	63.139.581.769	57.681.887.664
<i>Dự án mở rộng nhà máy phân đạm Hà bắc</i>	8.122.006.718.164	6.455.525.816.929
<i>Hệ thống làm lạnh máy băng trục vít</i>		1.276.233.433
<i>Dự án Hệ thống thông tin Quản trị ERP</i>	10.438.952.700	
<i>Công trình khác</i>	1.289.174.774	978.140.222
Cộng	8.196.874.427.407	6.515.462.078.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014			01/01/2014	
	% vốn điều lệ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Cty CP XNK Phân bón Bắc Giang (1)	36%	342.000	3.749.018.574	342.000	3.561.461.143
- Cty CP Khí Hóa Lông (2)	36%	864.906	8.649.060.000		
Đầu tư dài hạn khác					
- Đầu tư vào cổ phiếu Vietinbank (*)				873.698	11.528.500.000
- Đầu tư Cty Tài chính CP Hóa chất (*)			-	608.000	12.000.000.000
Tổng		1.206.906	12.398.078.574	1.823.698	27.089.961.143

Thông tin về Công ty liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2014	Hoạt động kinh doanh chính
Cty CP XNK Phân bón Bắc Giang (1)	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất phân bón
Cty CP Khí Hóa Lông (2)	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất CO2

(1) Thay đổi do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất

(2) Công ty Cổ phần khí hóa lỏng thành lập từ ngày 01/11/2014 có kỳ kế toán nhỏ hơn 3 tháng nên Ban Tổng Giám đốc đã quyết định ghi nhận theo giá gốc.

(*) Thay đổi theo quyết định số 141/QĐ-HCVN ngày 13/5/2013 về việc phê duyệt phương án sắp xếp, tái cơ cấu Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc giai đoạn 2013-2015.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Chênh lệch tỷ giá sau đầu tư	4.389.870.063	8.814.838.048
Chi phí sửa chữa lớn	476.841.477	
Cộng	4.866.711.540	8.814.838.048

12. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.939.554.325
Cộng	-	2.939.554.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	503.702.294.720	14.496.851.661
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang (*)	203.777.000.000	7.789.976.661
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang (*)	299.925.294.720	6.706.875.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	55.982.352.000	48.656.268.000
Cộng	559.684.646.720	63.153.119.661

(*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP, Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang; thời hạn vay cho các khế ước nhận nợ là từ 4 - 6 tháng, lãi suất bình quân năm từ 7,5% đến 9% năm, mục đích bổ sung vốn lưu động. Cho vay có tài sản đảm bảo.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	365.225.860	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.604.084.920	7.426.298.771
Thuế thu nhập cá nhân	489.184.007	582.133.580
Thuế tài nguyên	216.274.343	135.432.465
Các loại thuế khác	5.048.540.689	10.425.171.429
Cộng	14.723.309.819	18.569.036.245

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác		
Chi phí lãi vay phải trả		161.997.607
Khác	436.656.000	265.808.000
Cộng	436.656.000	427.805.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	538.047.574	954.751.924
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.643.396.837	1.301.797.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.733.847.945	153.146.879.861
<i>Các quỹ của CB nhân viên đóng góp</i>		1.735.214.499
<i>Lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn HCVN</i>	26.800.637.021	149.996.497.513
<i>Cổ tức phải trả</i>	578.352.280	581.592.280
<i>Chi phí vận chuyển chưa quyết toán</i>	465.552.000	
<i>Chi phí chạy thử chờ quyết toán</i>		218.870.668
<i>Tạm nhập kho nguyên vật liệu</i>	718.662.795	121.156.671
<i>Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc</i>	7.635.545.476	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	6.535.098.373	493.548.230
Cộng	44.915.292.356	155.403.429.184

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng		
<i>Ngân hàng TMCP Công thương BG và các NH đồng tài trợ (a)</i>	2.719.395.298.220	2.154.252.046.310
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (b)</i>	3.205.413.000.000	3.031.113.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang (c)</i>	49.891.331.383	54.691.054.644
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang (d)</i>	47.897.819.248	60.819.086.961
Vay đối tượng khác	12.490.000	12.490.000
Nợ dài hạn khác (e)	182.885.568.000	226.347.360.000
Cộng	6.205.495.506.851	5.527.235.037.915

(a) *Vay dài hạn ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Bắc Giang*

Hợp đồng tín dụng số : 02.68/2010/HĐTD ngày 6/8/2010

Số tiền vay : 30.000.000 USD

Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo-mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc

Thời hạn vay : 13 năm

Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm.

Đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay

Vay dài hạn ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (Indovina, Á châu, CATHAY UNITED)

(b) *Hợp đồng tín dụng số : 01.68/2010/HĐTD ngày 6/8/2010*

Số tiền vay : 192.000.000 USD

Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo-mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc

Thời hạn vay : 13 năm

Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm.

Đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- (c) Hợp đồng tín dụng số: Số: 45 /2008/HĐTĐĐT- NHPT ngày 11/9/2008
Số tiền vay : 4.125 tỷ đồng
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo-mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc
Thời hạn vay : 12 năm
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm
Đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay
- (d) Hợp đồng tín dụng số : Số: 01/ TDNN ngày 19/5/2003
Số tiền vay : 21.520.000 USD
Mục đích vay : Đầu tư cải tạo kỹ thuật nhà máy Phân đạm Hà Bắc
Thời hạn vay : Thời hạn vay 20 năm kể từ 01/07/2000
Lãi suất : 0%. Phí cho vay lại 0,2%/năm
Đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	1.113.580.694.225	203.970.600	(4.452.770.635)	523.009.551.382	202.414.890.092	387.735.407.026	2.183.528.080	2.224.675.270.770
Tăng trong năm	-	-	4.452.770.635	367.181.358.234	38.478.804.588	222.743.456.572	-	632.856.390.029
Phân phối lợi nhuận năm trước liền kề				58.801.295.361	38.478.804.588			97.280.099.949
Tạm phối lợi nhuận năm trước				68.437.176.673				68.437.176.673
Lãi năm nay						221.776.488.267		221.776.488.267
Điều chỉnh theo Thông tư 220/2013/TT-BTC				239.807.792.360				239.807.792.360
LN tăng thêm năm 2013 do kết quả của thanh tra Bộ tài chính						966.968.305		966.968.305
Tăng khác			4.452.770.635	135.093.840				4.587.864.475
Giảm nguồn vốn	-	203.970.600	-	-	240.005.790.670	614.145.729.269	-	1.239.128.854.335
Phân phối lợi nhuận năm trước						612.897.286.038		612.897.286.038
Điều chỉnh theo Thông tư 220/2013/TT-BTC					239.807.792.360			239.807.792.360
Giảm khác		203.970.600			197.998.310	1.248.443.231		1.650.412.141
Số dư tại 31/12/2013	1.113.580.694.225	-	-	890.190.909.616	887.904.010	(3.666.865.671)	2.183.528.080	2.003.176.170.259
Số dư tại 01/01/2014	1.113.580.694.225	-	-	890.190.909.616	887.904.010	(3.666.865.671)	2.183.528.080	2.003.176.170.259
Tăng trong năm	1.074.419.305.775	-	-	2.532.336.247	-	109.673.611.694	-	1.186.625.253.715
Tăng vốn trong năm	1.074.419.305.775							1.074.419.305.775
Lãi năm nay						105.860.886.701		105.860.886.701
Tạm phối lợi nhuận năm nay				2.532.336.247				2.532.336.247
Tăng do hợp nhất						3.812.724.993		3.812.724.993
Giảm trong năm	-	-	-	889.899.491.015	887.904.010	73.748.041.032	2.183.528.080	966.718.964.137
Kết chuyển nguồn				887.235.777.695			2.183.528.080	889.419.305.775
Phân phối lợi nhuận năm nay								-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp nộp về Tập đoàn						20.891.852.444		20.891.852.444
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						52.624.713.588		52.624.713.588
Trích thưởng ban quản lý điều hành						231.475.000		231.475.000
Giảm do hợp nhất				2.663.713.320	887.904.010			3.551.617.330
Số dư tại 31/12/2014	2.188.000.000.000	-	-	2.823.754.848	-	32.258.704.990	-	2.223.082.459.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	2.188.000.000.000	1.113.580.694.225
Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	2.188.000.000.000	1.113.580.694.225

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	1.113.580.694.225	1.113.580.694.225
Vốn góp tăng trong năm	1.074.419.305.775	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	2.188.000.000.000	1.113.580.694.225
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	180.000.000.000

18.4 Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	2.823.754.848	890.190.909.616
Quỹ dự phòng tài chính	-	887.904.010

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.854.984.014.937	1.863.826.713.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	118.605.083
Cộng	1.854.984.014.937	1.863.945.318.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần	1.854.984.014.937	1.863.945.318.319
Cộng	1.854.984.014.937	1.863.945.318.319

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.634.956.791.310	1.522.565.591.716
Cộng	1.634.956.791.310	1.522.565.591.716

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.344.715.934	105.311.865.593
Cổ tức, lợi nhuận được chia	873.698.000	2.597.520.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.949.955.096	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.922.907.593	-
Cộng	69.091.276.623	107.909.386.393

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.278.265.346	7.306.716.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.254.248.580	5.369.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.111.473.884	25.951.816.376
Chi phí hoạt động tài chính khác	256.707.591	-
Cộng	75.900.695.401	33.263.901.738

24. PHÂN LÃI (LỖ) THUẬN TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2014	Năm 2013
	(VND)	(VND)
Công ty CP XNK Phân bón Bắc Giang	1.526.018.574	1.509.461.143
Cộng	1.526.018.574	1.509.461.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	27.498.997.282	73.327.194.788
Cộng	27.498.997.282	73.327.194.788

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.939.554.325	489.925.720
Cộng	2.939.554.325	489.925.720

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.174.955.335.719	1.284.561.289.988
Chi phí nhân công	215.915.516.840	225.984.809.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.812.414.344	42.609.799.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.223.168.546	33.691.930.853
Chi phí khác bằng tiền	74.665.193.774	77.488.090.841
Cộng	1.533.571.629.223	1.664.335.920.693

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau.

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2014</u>
Cty CP XNK phân bón Bắc Giang	Công ty Liên kết	Bán phân đạm, HC	61.680.780.232
Công ty TNHH MTV Apatit VN	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	6.008.100.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	71.400.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Mua hóa chất	3.865.295.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri	Cùng Tập đoàn	Mua hóa chất	1.206.506.830
Công ty CP thiết kế CN Hóa chất	Cùng Tập đoàn	Sửa chữa	75.700.005
Cty TNHH MTV DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	Bán NH3	7.875.705.388
Công ty CP DAP - VINACHEM số 2	Cùng Tập đoàn	Bán NH3	25.689.109.500
Cty TNHH MTV VT & XNK HC	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	410.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***Số dư cuối năm khoản công nợ phải thu với các bên liên quan như sau**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2014 VND
Cty CP XNK phân bón Bắc Giang	Công ty Liên kết	Bán phân đạm	3.278.438.907
Công ty TNHH MTV Apatit VN	Cùng Tập đoàn	Bán phân đạm	(1.177.000)
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Mua hóa chất	(1.135.071.600)
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri	Cùng Tập đoàn	Mua hóa chất	265.683.110
Công ty CP DAP - VINACHEM số 2	Cùng Tập đoàn	Bán NH3	28.219.960.450

Ghi chú: Số () thể hiện giá trị khoản phải trả

Thu nhập của Ban Lãnh đạo Công ty trong năm 2014 bao gồm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát là 2.120.260.000 đồng.

29. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

30. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro về thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay (chỉ bao gồm cả vay ngắn hạn và vay dài hạn được vốn hóa vào tài sản đầu tư) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn, dài hạn	Tăng /giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Vay bằng đồng Việt Nam và đồng USD	+ 200	(10.950.427.840)
Vay bằng đồng Việt Nam và đồng USD	- 200	10.950.427.840
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Vay bằng đồng Việt Nam và đồng USD	+ 200	905.389.440
Vay bằng đồng Việt Nam và đồng USD	- 200	(905.389.440)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản được dùng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu sự rủi ro do thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

	31/12/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tài khoản tiền	77.104,89	314.556,66
Tài khoản vay	(142.997.922)	(120.347.389,00)
Cộng	(142.920.817,11)	(120.032.832,34)
Ngoại tệ	USD	USD
Tỷ giá	21.375	20.828
<i>Thay đổi tỷ giá tăng</i>	<i>1%</i>	<i>1%</i>
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND	(30.549.324.657)	(25.000.438.320)
<i>Thay đổi tỷ giá giảm</i>	<i>1%</i>	<i>1%</i>
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND	30.549.324.657	(25.000.438.320)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào giá cổ phiếu. Hội đồng thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về hàng hóa

Công ty có rủi ro về hàng hóa do thực hiện mua một số hàng hóa nhất định. Công ty thực hiện quản lý rủi ro hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại một số ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống	Dưới 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	559.684.646.720	97.789.150.631	6.107.706.356.220	6.765.180.153.571
Phải trả người bán	370.821.721.571			370.821.721.571
Chi phí phải trả	436.656.000			436.656.000
Các khoản phải trả khác	44.915.292.356			44.915.292.356
Cộng	975.858.316.647	97.789.150.631	6.107.706.356.220	7.181.353.823.498
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	63.153.119.661	115.510.141.605	5.411.724.896.310	5.590.388.157.576
Phải trả người bán	244.393.594.839			244.393.594.839
Chi phí phải trả	427.805.607			427.805.607
Các khoản phải trả khác	155.403.429.184			155.403.429.184
Cộng	463.377.949.291	115.510.141.605	5.411.724.896.310	5.990.612.987.206

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các Công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị sổ kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
A Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	652.730.541.935	1.001.447.895.328	652.730.541.935	1.001.447.895.328
Tài sản sẵn sàng để bán				
Trong đó:				
Các khoản đầu tư ngắn hạn	10.811.111.111	10.000.000.000	10.811.111.111	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	148.996.111.993	23.636.798.094	148.837.617.493	23.478.303.594
Trong đó; Dự phòng	(158.494.500)	(158.494.500)		
Các khoản phải thu khác	27.790.031.291	11.341.498.336	27.790.031.291	11.341.498.336
Cộng	840.169.301.830	1.046.267.697.258	840.169.301.830	1.046.267.697.258
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	6.765.180.153.571	5.590.388.157.576	6.765.180.153.571	5.590.388.157.576
Phải trả người bán	370.821.721.571	244.393.594.839	370.821.721.571	244.393.594.839
Chi phí phải trả	436.656.000	427.805.607	436.656.000	427.805.607
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	44.915.292.356	155.403.429.184	44.915.292.356	155.403.429.184
Cộng	7.181.353.823.498	5.990.612.987.206	7.181.353.823.498	5.990.612.987.206

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- ✓ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ✓ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ✓ Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng trái phiếu và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc..

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do đặc điểm hoạt động của Công ty chỉ có hoạt động sản xuất các sản phẩm phân bón theo đó không có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực kinh doanh, đồng thời Công ty hoạt động tại một bộ phận địa lý chính tại Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty xác định lại là không trình bày báo cáo theo bộ phận tại báo cáo này.

34. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 08/9/2014, Chủ tịch Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Quyết định số 357/QĐ-HCVN về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 01/01/2015.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.

CHỨNG THỰC
 BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 SỐ CHỨNG THỰC... 005... QUYỀN SỐ... 04... SCT...
 Ngày... 08... tháng... 10... năm... 2015



Nguyễn Thu Nga

Hà Xuân Hán

Đỗ Đoàn Hùng

Nguyễn Thu Nga

Hà Xuân Hán

Đỗ Đoàn Hùng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Chi Hoài Thu
 PHÓ CHỦ TỊCH
 Nguyễn Chi Hoài Thu
 34